

**CÔNG TY CỔ PHẦN DEBOS VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DEBOS VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DEBOS VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: DEBOS .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109222642

**3. Ngày thành lập:** 15/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

B7 No 9 Khu Đô Thị Mới Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                        | 1410     |
| 2.  | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                             | 2816     |
| 3.  | Sản xuất máy thông dụng khác                                                          | 2819     |
| 4.  | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                         | 2829     |
| 5.  | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                    | 3230     |
| 6.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thiết bị thể dục, thể thao | 3290     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao    | 4649     |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                   | 4651     |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                    | 4652     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                       | 4659     |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                               | 4663     |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                     | 4669     |
| 13. | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Buôn bán thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao.           | 4690     |
| 14. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                    | 4719     |
| 15. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                     | 4721     |
| 16. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                      | 4722     |
| 17. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                        | 4723     |
| 18. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                   | 4724     |
| 19. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                             | 4730     |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 21. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742        |
| 22. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751        |
| 23. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753        |
| 24. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 25. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761        |
| 26. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762        |
| 27. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763        |
| 28. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764        |
| 29. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771        |
| 30. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4773        |
| 31. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                               | 4774        |
| 32. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                        | 4781        |
| 33. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                | 4782        |
| 34. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                      | 4783        |
| 35. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                     | 4784        |
| 36. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                     | 4785        |
| 37. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                              | 4789        |
| 38. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                      | 4791        |
| 39. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                 | 4799        |
| 40. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224        |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                 | 5225        |
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                     | 5229        |
| 43. | Xuất bản phần mềm<br>(không bao gồm xuất bản phẩm)                                                                                                                      | 5820(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (không thực hiện hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự- chính trị)                          | 5911 |
| 45. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5912 |
| 46. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6201 |
| 47. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                       | 6202 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                           | 6209 |
| 49. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                        | 6311 |
| 50. | Cổng thông tin<br>(không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                       | 6312 |
| 51. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                       | 7110 |
| 52. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                            | 7120 |
| 53. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                 | 7212 |
| 54. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá);                                                                                                                                                                                                                                          | 7310 |
| 55. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                  | 7320 |
| 56. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410 |
| 57. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7420 |
| 58. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                             | 7721 |
| 59. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7722 |
| 60. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 7729 |
| 61. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                            | 7730 |
| 62. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                 | 7810 |
| 63. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8110 |
| 64. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                     | 8211 |
| 65. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                  | 8219 |
| 66. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);                                                                                                                                                                                | 8220 |
| 67. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Việc tổ chức, xúc tiến và hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức (trừ hoạt động báo chí, trừ tổ chức họp báo) | 8230 |
| 68. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8292 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 69. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8551 |
| 70. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8552 |
| 71. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8559 |
| 72. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8560 |
| 73. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9000 |
| 74. | Hoạt động thể thao khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các vận động viên và những người chơi thể thao bằng tài khoản sở hữu cá nhân, trọng tài, người bấm giờ v.v...;<br>- Hoạt động liên quan đến thúc đẩy các sự kiện thể thao;<br>- Hoạt động của các chuồng nuôi ngựa đua, các chuồng nuôi chó và các gara ô tô;<br>- Hoạt động của các khu săn bắt và câu cá thể thao;<br>- Hoạt động hỗ trợ cho câu cá và săn bắn mang tính thể thao hoặc giải trí. | 9319 |
| 75. | Bưu chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5310 |
| 76. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5320 |
| 77. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610 |
| 78. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./ (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.400.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức           | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ ANH TÚ       | Số 4, đường Nguyễn Tiên Tài, khối 17, Phường Hưng Bình, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 60.000     | 600.000.000           | 25,000    | 186100678                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                | Tổng số                   | 60.000     | 600.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN THẠO | 526-HH4B Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông         | 60.000     | 600.000.000           | 25,000    | 036086005060                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                | Tổng số                   | 60.000     | 600.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                                         |                           |        |             |        |           |  |
|---|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|-----------|--|
| 3 | NGUYỄN VĂN DŨNG | Xóm Xuân Hoa, Xã Nghi Đức, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                                       | Cổ phần phổ thông         | 60.000 | 600.000.000 | 25,000 | 186111023 |  |
|   |                 |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                                                         | Tổng số                   | 60.000 | 600.000.000 | 25,000 |           |  |
| 4 | TRẦN VĂN THẮNG  | Số 57, ngõ 20, đường Nguyễn Đức Cảnh, khối 22, Phường Hưng Bình, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 60.000 | 600.000.000 | 25,000 | 186138658 |  |
|   |                 |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                 |                                                                                                         | Tổng số                   | 60.000 | 600.000.000 | 25,000 |           |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ ANH TÚ

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 24/01/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 186100678

Ngày cấp: 06/05/2019

Nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 4, đường Nguyễn Tiến Tài, khối 17, Phường Hưng Bình, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 4, đường Nguyễn Tiến Tài, khối 17, Phường Hưng Bình, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội